

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-4-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:1039/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/11/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: 15B/7 đường M, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1986; địa chỉ: 15B/7 đường M, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân : Chị Trần Thị L và anh Lê Văn H tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian khoảng 02 năm thì tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2010 theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2010do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh T cấp ngày 26/02/2010. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý.

Sau khi kết hôn vợ chồng là công nhân và sinh sống tại Dĩ An, Bình Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng mấy năm về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đi nhậu với bạn bè, không có trách nhiệm với gia đình dẫn tới vợ chồng thường xuyên

cãi nhau và không còn tình cảm với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và chị L xác định không còn muốn tiếp tục quan hệ hôn nhân với anh H nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Khánh D, sinh ngày 06/5/2011. Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Lê Văn H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung (nghĩa vụ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 04/3/2021 bị đơn anh Lê Văn H trình bày:*

Anh H không muốn ly hôn với chị L vì anh không muốn gia đình ly tán, con cái không có bố, không có mẹ và anh cũng còn tình cảm với chị L. Về con chung và tài sản chung thì anh H thống nhất với ý kiến của chị L. Đồng thời, anh H có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy đời sống chung giữa vợ chồng chị L và anh H đã có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu khởi kiện của chị L là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị L và bị đơn anh Lê Văn H đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Lê Văn H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh T cấp ngày 26/02/2010 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị L thì thực tế cuộc sống vợ chồng của chị L và anh H có nhiều mâu thuẫn. Chị L xác định mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân là do anh H không quan tâm đến vợ con, sự vô tâm của anh H đã làm cho tình cảm của vợ chồng không còn và đến nay chị L đã không còn tình cảm với anh H. Mặc dù anh H có cung cấp bản tự khai xác định vẫn còn tình cảm với chị L và không muốn ly hôn vì không muốn gia đình ly tán. Tuy nhiên, bản thân anh H cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh H đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh H không đến tham gia hòa giải, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn. Anh H cũng không có ý kiến phản bác về những mâu thuẫn vợ chồng như chị L trình bày, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng như chị L trình bày là đúng và đã thật sự trầm trọng. Vì vậy, chị L yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa chị Trần Thị L và anh Lê Văn H có 01 con chung tên Lê Khánh D, sinh ngày 06/5/2011. Khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Anh H cũng có ý kiến thống nhất với chị L về vấn đề con chung. Nguyên vọng

của cháu D cũng muốn được ở với mẹ. Vậy nên giao con chung cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn sẽ bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em khi vợ chồng ly hôn, phù hợp với nguyện vọng của cháu và quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L không yêu cầu anh Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của chị L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, nuôi con của chị Trần Thị L với anh Lê Văn H.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị L chịu án phí ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L được ly hôn với anh Lê Văn H (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh T cấp ngày 26/02/2010).

2. Về con chung: Anh Lê Văn H giao con chung là cháu Lê Khánh D, sinh ngày 06/5/2011 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị L phải tạo điều kiện cho anh Lê Văn H thăm nom con, không ai có quyền cản trở anh H thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị L về việc không yêu cầu anh Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0049027 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

6. Nguyên đơn chị Trần Thị L và bị đơn anh Lê Văn H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS thành phố Dĩ An (01);
- Dương sự (02);
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh T;
- Lưu: VP, HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

